

*

**DANH SÁCH HỌC VIÊN LỚP TRUNG CẤP LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ
HỆ KHÔNG TẬP TRUNG K7, TẠI HUYỆN EA KAR, KHÓA HỌC 2023 - 2025**

Thi hết học phần D.II: Kỹ năng lãnh đạo, quản lý

Ngày thi: 04/01/2025; Thời gian: 180 phút

Địa điểm thi: Trung tâm Chính trị huyện Ea Kar

Sbd	Họ và tên	Năm sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
1	Lê Đặng Nguyệt Ánh	27/01/1983	03		69	7,75	Bảy, bảy năm
2	Hồ Thị Thu Ba	23/01/1990	03		17	8,0	Tám
3	Nguyễn Thị Bích	27/7/1977	03		25	8,0	Tám
4	Kpa Bính	13/11/1986	03		21	7,75	Bảy, bảy năm
5	Đặng Văn Bình	30/12/1987	03		71	7,75	Bảy, bảy năm
6	Lê Văn Bình	09/10/1986	03		62	7,5	Bảy, năm
7	Phạm Thanh Bình	15/10/1982	03		67	8,5	Tám, năm
8	Nguyễn Thị Châu	21/11/1985	03		50	8,5	Tám, năm
9	Vũ Kim Chính	20/10/1986	02		29	7,5	Bảy, năm
10	Ngô Phi Chuân	08/01/1980	03		77	7,5	Bảy, năm
11	Ngô Việt Dũng	16/9/1986	02		16	7,5	Bảy, năm
12	Nông Thanh Dũng	18/11/1984	02		6	7,25	Bảy, hai năm
13	Dương Thanh Hà	20/4/1981	03		43	7,75	Bảy, bảy năm
14	Cao Thị Thúy Hằng	02/02/1984	03		75	7,75	Bảy, bảy năm
15	Nguyễn Thị Hạnh	20/6/1990	03		40	8,0	Tám
16	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	04/10/1988	03		26	8,25	Tám, hai năm
17	Nguyễn Thị Phương Hậu	12/12/1988	03		41	8,0	Tám
18	Phạm Việt Hậu	01/9/1980	03		68	7,75	Bảy, bảy năm
19	Nguyễn Thị Minh Hiền	13/9/1983	03		35	8,0	Tám
20	Hồ Phương Hiếu	05/11/1985	03		65	8,25	Tám, hai năm

Sbd	Họ và tên		Năm sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
21	Lại Thị Thanh	Hòa	29/7/1982	03		27	8.5	Tám, năm
22	Nguyễn Thị	Hòa	10/6/1982	03		19	8.0	Tám
23	Nguyễn Trung	Hòa	10/3/1977	02		12	7.0	Bảy
24	Trần Đình	Hoàn	10/4/1981	02		33	7.25	Bảy, hai năm
25	Liêu Thị	Huế	15/11/1988	03		59	8.0	Tám
26	Diệp Thị	Huệ	25/3/1986	03		47	8.0	Tám
27	Mai Đức	Hùng	16/6/1981	03		49	8.0	Tám
28	Bạch Đình	Hưng	01/9/1989	02		2	7.25	Bảy, hai năm
29	Dương Văn	Hưng	11/8/1980	03		46	7.75	Bảy, bảy năm
30	Nguyễn Thị Thu	Hương	17/02/1991	03		66	8.0	Tám
31	Nông Thị	Hương	02/10/1988	02		20	7.5	Bảy, năm
32	Đỗ Thị Thu	Hường	26/10/1990	03		60	8.25	Tám, hai năm
33	Vũ Bảo	Khoa	22/5/1984	02		4	7.5	Bảy, năm
34	Trần Duy	Khương	15/8/1988	03		45	8.0	Tám
35	Trần Trung	Kiên	23/7/1983	02		30	7.25	Bảy, hai năm
36	Hiệp Thị	Kiều	31/3/1978	03		36	8.0	Tám
37	Nguyễn Thị	Kiều	02/02/1989	03		54	7.75	Bảy, bảy năm
38	Phan Thị Thúy	Kiều	06/9/1981	03		51	8.0	Tám
39	Trần Thị	Liên	02/11/1983	03		42	8.25	Tám, hai năm
40	Nguyễn Thị Thùy	Linh	06/6/1983	03		23	8.0	Tám
41	Nông Văn	Linh	11/3/1986	03		61	7.75	Bảy, bảy năm
42	Tổng Trần	Long	20/8/1976	03		56	8.25	Tám, hai năm
43	Vũ Thị	Luyến	02/12/1986	03		53	8.25	Tám, hai năm
44	Nguyễn Thị Hải	Lý	31/5/1990	03		22	8.0	Tám
45	Nguyễn Thị Hồng	Mận	21/7/1987	03		58	8.0	Tám
46	Nguyễn Tuấn	Mạnh	06/12/1984	02		15	7.75	Bảy, bảy năm

Sbd	Họ và tên	Năm sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
47	Lê Vũ Minh	10/7/1982	03		73	8,25	Tam, hai năm
48	Y Nguyên Mlô	05/6/1973	02		1	7,0	Bảy
49	Phan Thị Diễm My	18/8/1991	\	Vĩnh Thư	(có lý do)		x
50	Trần Thị Mỹ	20/12/1980	03		78	8,0	Tam
51	Nguyễn Thúy Nga	23/7/1990	03		28	8,0	Tam
52	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	30/4/1991	03		79	8,0	Tam
53	Phạm Tuấn Nhiên	04/3/1985	03		34	7,75	Bảy, bảy năm
54	Đậu Thị Quỳnh Như	10/10/1982	03		37	8,0	Tam
55	Nhan Thị Bích Loan Niê	20/4/1988	02		9	7,0	Bảy
56	Nguyễn Thị Oanh	04/8/1989	04		52	8,25	Tam, hai năm
57	Hoàng Minh Phúc	25/5/1986	02		5	7,5	Bảy, năm
58	Hồ Thị Phụng	15/10/1983	03		48	7,75	Bảy, bảy năm
59	Trần Đình Quý	10/11/1984	02		13	7,0	Bảy
60	Nguyễn Như Quỳnh	27/10/1985	03		64	7,75	Bảy, bảy năm
61	Nguyễn Trúc Sinh	01/01/1987	02		3	7,25	Bảy, hai năm
62	Võ Thành Sơn	17/01/1986	03		39	7,75	Bảy, bảy năm
63	Bùi Thị Sương	05/4/1984	03		44	8,5	Tam, năm
64	Nguyễn Thị Diệp Sương	12/10/1987	03		70	8,0	Tam
65	Nguyễn Thanh Tâm	01/12/1988	03		76	7,75	Bảy, bảy năm
66	Nguyễn Thị Thảo	24/6/1990	03		24	7,75	Bảy, bảy năm
67	Phan Thị Thảo	09/01/1990	03		55	8,25	Tam, hai năm
68	Huỳnh Đức Thọ	03/3/1981	03		11	8,0	Tam
69	Ngô Văn Thuận	18/3/1980	03		74	7,5	Bảy, năm
70	Mai Thị Diệu Thúy	20/6/1983	03		31	7,75	Bảy, bảy năm
71	Nguyễn Đức Toàn	06/02/1978	03		63	7,5	Bảy, năm
72	Phạm Xuân Toàn	04/01/1988	02		14	7,25	Bảy, hai năm

Sbd	Họ và tên	Năm sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
73	Vũ Đức Toàn	10/4/1983	02		7	7,5	Bảy, năm
74	Đỗ Mạnh Toàn	07/12/1985	03		57	7,5	Bảy, năm
75	Bùi Thị Tuyết Trang	29/7/1990	03		18	8,25	Tám, hai năm
76	Hà Văn Trường	10/5/1978	02		10	7,25	Bảy, hai năm
77	Nguyễn Xuân Trường	28/02/1984	03		38	7,5	Bảy, năm
78	Triệu Văn Truyền	03/9/1988	02		32	7,25	Bảy, hai năm
79	Trương Quang Tuấn	03/7/1976	02		8	7,25	Bảy, hai năm
80	Hồ Xuân Vũ	30/8/1987	03		72	8,25	Tám, hai năm

Tổng số học viên theo danh sách: 80 học viên

Số học viên đủ điều kiện: 80 học viên

Số học viên không đủ điều kiện: 0 học viên

Số học viên vắng có lý do: 01 học viên; không có lý do: 0 học viên Sđ' BD: 49

Tổng số bài thi: 79 bài/ 218 tờ

GIÁM THỊ I

GIÁM THỊ II

Ngày...14...tháng...01...năm 2025

Ngày...14...tháng...01...năm 2025

NGƯỜI KIỂM TRA VÀO PHÁCH VÀ ĐIỂM

NGƯỜI VÀO ĐIỂM

Phùng Thị Phương Loan

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG QLĐT & NCKH



Nguyễn Thành Dũng

Lê Duyên Hà